

Số: 60 /NQ-ĐHĐCĐ

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

## **NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2018**

### **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2018 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng;*

*Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng ngày 26 tháng 4 năm 2018.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo nội dung Tờ trình số 51/TTr-HĐQT với 1.652.596 cổ phần tán thành, tương đương 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 2:** Thông qua Quy chế quản trị nội bộ Công ty theo nội dung Tờ trình số 50/TTr-HĐQT với 1.652.596 cổ phần tán thành, tương đương 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 3:** Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2017 và Kế hoạch hoạt động năm 2018 với 1.652.596 cổ phần tán thành, tương đương 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 4:** Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS năm 2017 và Kế hoạch hoạt động năm 2018 với 1.652.596 cổ phần tán thành, tương đương 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 5:** Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2017 và Kế hoạch SXKD năm 2018 của Ban Giám đốc với 1.652.596 cổ phần tán thành, tương đương 100 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội, một số chỉ tiêu chính sau:

## 5.1 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017

### 5.1.1. Chỉ tiêu sản lượng:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2017	TH 2017	% TH so		Ghi chú
					KH 2017	Cùng kỳ	
1	Bán Xi măng	Tấn	55.200	63.146	114,4	115,6	
2	Vận tải bộ	Tấn	480.000	475.754	99,1	82,5	
3	Bốc xúc	Tấn	300.000	354.593	118,2	109,4	
4	Xe khách	Chuyến	5.292	5.372	101,5	98,1	
5	Vận tải thủy	Tấn	281.680	272.847	96,9	110,1	
6	Vận tải biển	Tấn	215.294	187.874	87,3	145,2	
	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.332.174</b>	<b>1.354.214</b>	<b>101,7</b>	<b>101,6</b>	

### 5.1.2. Chỉ tiêu tài chính:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	% thực hiện so với	
					KH 2017	Cùng kỳ
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	102,00	116,79	114,5	116,6
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,20	2,35	106,8	106,7
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,76	1,87	106,3	106,9
4	Nộp Ngân sách	Tỷ đồng	3,00	3,97	132,3	103,4
5	Tỷ lệ trả cổ tức	%	5	6	120,0	120,0
6	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	10,5	10,254	97,66	99,32
7	EBITDA	Tỷ đồng	5,635	5,524	98,0	98,3
8	R.O.E (Tỷ suất LN/vốn CSH)	%	6,27	6,65	106,1	105,8
9	R.O.A (Tỷ suất LN/tổng tài sản)	%	3,61	3,83	106,1	106,6

S.N: 0  
 C  
 THU  
 - V  
 B



## 5.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2018

### 5.2.1. Chỉ tiêu sản lượng:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	Kinh doanh xi măng	Tấn	65.500	
2	Vận tải bộ	Tấn	447.468	
		T.km	1.979.460	
3	Bốc xúc	Tấn	336.000	
4	Xe khách	Chuyến	5.304	
		HKLC	10.403.075	
5	Vận tải thủy	Tấn	282.960	
		T.km	2.145.600	
6	Vận tải biển	Tấn	134.590	
		T.km	98.835.085	
	Cộng	Tấn	1.266.018	
		T.km	102.960.145	

### 5.2.2. Chỉ tiêu tài chính:

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tỷ đồng	108,109
2	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	2,40
3	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	1,92
4	Nộp ngân sách	tỷ đồng	3,35
5	Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến	%	6
6	Chỉ tiêu phấn đấu tăng năng suất lao động	%	≥ 7
7	Tổng quỹ lương	tỷ đồng	10,6
8	EBITDA	tỷ đồng	5,477
9	R.O.E (Tỷ suất LN/vốn CSH)	%	6,80
10	R.O.A (Tỷ suất LN/tổng tài sản)	%	3,94

**Điều 6:** Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 theo nội dung Tờ trình số 52/TTr-HĐQT với 1.650.596 cổ phần tán thành, tương đương 99,9 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội

**Điều 7:** Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 theo nội dung Tờ trình số 53/TTr-HĐQT với 1.614.796 cổ phần tán thành, tương đương 97,7 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>20.163.850.000</b>
<b>II</b>	<b>Phương án phân phối lợi nhuận năm 2017</b>	
1	Lợi nhuận trước thuế năm 2017	2.350.640.161
2	Thuế TNDN phải nộp năm 2017	479.868.032
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2017	1.870.772.129
	<b>Tổng lợi nhuận phân phối năm 2017:</b>	<b>1.870.772.129</b>
4	Trả cổ tức năm 2017 (tỷ lệ 6% x VDL bằng tiền)	1.209.831.000
5	Trích Quỹ đầu tư và phát triển (10% x LNST)	187.077.213
6	Trích Quỹ khen thưởng	236.931.958
7	Trích Quỹ phúc lợi	236.931.958
<b>III</b>	<b>Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>0</b>

**Điều 8:** Thông qua mức chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2017 và Kế hoạch thù lao 2018 theo nội dung Tờ trình số 54/TTr-HĐQT với 1.650.596 cổ phần tán thành, tương đương 99,9% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

STT	Chức danh	Đơn vị	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>				
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Đồng/người /tháng	4.000.000	6.000.000	
2	Thành viên Hội đồng quản trị	Đồng/người /tháng	3.000.000	4.000.000	
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>				
1	Trưởng Ban kiểm soát	Đồng/người /tháng	3.000.000	Theo quy chế trả lương của Công ty và các quy định hiện hành	
2	Thành viên Ban kiểm soát	Đồng/người /tháng	2.000.000	3.000.000	

Tổng chi phí thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017 là: **253.000.000 đồng**.

Để động viên khuyến khích HĐQT, BKS và Ban lãnh đạo Công ty khi chỉ đạo hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận năm 2018 được ĐHCĐ giao. HĐQT Công ty đề xuất trích thưởng không quá 10% phần vượt lợi nhuận sau thuế.



**Điều 9:** Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 là Công ty TNHH kiểm toán An Việt theo nội dung Tờ trình số 55/TTr-BKS với 1.650.596 cổ phần tán thành, tương đương 99,9 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 10:** Đại hội đã thống nhất bầu thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2018-2023 như sau:

➤ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên trúng cử:

STT	Họ và tên	Số quyền được bầu	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần tham dự đại hội (%)
1	Nguyễn Lê Văn	2.037.040	123,3
2	Mai Hồng Hải	1.910.776	115,6
3	Phạm Thế Hưng	1.501.476	90,9
4	Vũ Thanh Tùng	1.411.212	85,4
5	Lê Văn Thắng	1.402.476	84,9

➤ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên trúng cử:

STT	Họ và tên	Số quyền được bầu	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần tham dự đại hội (%)
1	Trịnh Thị Hương	1.738.942	105,2
2	Lê Thị Hạnh	1.611.523	97,5
3	Trần Văn Tư	1.607.323	97,3

**Điều 11:** Đại hội đã được nghe Ông Phạm Thế Hưng công bố kết quả bầu Chủ tịch HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị : Ông Mai Hồng Hải
- Trưởng Ban Kiểm soát : Bà Lê Thị Hạnh

**Điều 12: Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2018**

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và toàn thể cổ đông Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GD&ĐT TP Hà Nội ( B/cáo );
- HĐQT, TGD Tổng Cty CN X&MVN ( B/cáo );
- Các thành viên HĐQT Công ty (để T/hiện);
- Các thành viên BKS Công ty (để T/hiện);
- Ban Giám đốc Công ty ( để T/hiện );
- Công bố TT trên Website Cty (thay cho T/báo);
- Lưu Văn thư. *Ước*

**T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Mai Hồng Hải**